



CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Hải Dương, ngày 27 tháng 2 năm 2018

Số: 126 /TB-CTB
(V/v Công bố báo cáo tài chính năm 2017 đã kiểm toán)

**Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
2. Mã chứng khoán: CTB
3. Địa chỉ trụ sở: Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - Thành phố Hải Dương.
4. Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606
5. Người được uỷ quyền công bố thông tin:

Bùi Thị Lệ Thuỷ - Chức vụ: Giám đốc tài chính kiêm kế toán trưởng

6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán TTP của Công ty cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố: www.hpmc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**



Bùi Thị Lệ Thuỷ

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCHC, TCKT

Số: 125/CV-CTB

(Giải trình chênh lệch lớn hơn 10% kết quả SXKD năm 2017)

-----***-----
Hải Dương, ngày 27 tháng 02 năm 2018

**GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
NĂM 2017**

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Quý vị cổ đông của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương xin giải trình chi tiết kết quả sản xuất kinh doanh, sau khi Báo cáo tài chính năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán theo yêu cầu công bố thông tin tại Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành, cụ thể như sau:

STT	Các chỉ tiêu chi tiết	Năm 2016	Năm 2017		So sánh thực hiện 2017/2016 (%)
			Kế hoạch	Thực hiện	
1	Tổng doanh thu	338.976.629.555	350.000.000.000	385.418.678.200	+13,70%
2	Tổng chi phí	321.401.046.913	329.000.000.000	363.859.513.822	+13,21%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	17.575.582.642	21.000.000.000	21.559.164.378	+22,67%
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	13.250.112.021	16.800.000.000	17.045.648.569	+28,65%

Năm 2017 là năm khó khăn đối với Công ty, việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 là một nỗ lực của Ban điều hành và tập thể người lao động Công ty. Cùng với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, sự năng động của Ban điều hành, kế hoạch 2017 của Công ty đã hoàn thành và có sự tăng trưởng so với năm 2016. Để hoàn thành kế hoạch và có kết quả thực hiện của năm 2017, Ban điều hành Công ty đã có một số biện pháp hiệu quả như sau:

- Sử dụng các giải pháp kỹ thuật, các biện pháp điều hành để tối đa tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, đảm bảo chất lượng sản phẩm. (Cụ thể: Chi phí quản lý doanh nghiệp 2017 chỉ chiếm 9,4%/ Tổng doanh thu thuần, tỷ trọng này năm 2016 là 9,6%; Chi phí bán hàng năm 2017 chỉ chiếm 7,43%/ Tổng doanh thu thuần, tỷ trọng này năm 2016 là 8,66%).

- Ban điều hành Công ty có chính sách sử dụng đồng vốn hợp lý, huy động được vốn vay ngân hàng với mức lãi suất thấp nhất.

- Công tác phát hành vốn của Hội đồng quản trị cũng đã hỗ trợ Ban điều hành Công ty trong công tác huy động vốn lưu động, giảm chi phí vốn vay cho năm 2017 đến 22% so với CP vốn vay 2016.

Đảm bảo phát triển bền vững của Công ty cùng với việc sử dụng hiệu quả của đồng vốn đầu tư của mỗi cổ đông là trách nhiệm của Ban điều hành và tập thể người lao động Công ty. Thay mặt Ban điều hành Công ty trân trọng giải trình và báo cáo!

Nơi nhận:

- Ủy ban chứng khoán NN
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Website Công ty: www.hpnc.com.vn
- Lưu Thư ký, TCHC

CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

Chữ ký, họ tên, đóng dấu



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 42
Phụ lục 1: Vốn chủ sở hữu	43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bom Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 09/06/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch	
Ông Phạm Mạnh Hà	Ủy viên	
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Cách	Ủy viên	Miễn nhiệm, ngày 16 tháng 03 năm 2017
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên	
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Ủy viên	Bỏ nhiệm, ngày 16 tháng 03 năm 2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Cách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Yên	Trưởng ban	Miễn nhiệm, ngày 16 tháng 03 năm 2017
Bà Dương Việt Nga	Trưởng ban	Bỏ nhiệm, ngày 16 tháng 03 năm 2017
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Ủy viên	
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Ủy viên	Bỏ nhiệm, ngày 16 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán và các đơn vị có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 họp ngày 16/03/2017 của Công ty thông qua.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Địa chỉ: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 27 tháng 02 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 63/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương được lập ngày 27 tháng 02 năm 2018 gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0647-2018-133-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0726-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		587.361.099.707	435.286.148.830
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	37.703.358.017	222.387.009.128
1. Tiền	111		37.703.358.017	221.762.009.128
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	625.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		401.703.310.097	90.806.802.926
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	88.615.545.738	51.912.892.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	165.130.367.190	41.471.040.908
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	3.000.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	163.137.688.207	1.884.501.174
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(15.180.291.038)	(7.461.631.758)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	143.517.317.825	121.567.138.593
1. Hàng tồn kho	141		143.972.816.969	122.141.106.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(455.499.144)	(573.967.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.437.113.768	525.198.183
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	640.308.851	525.198.183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13b	3.794.199.960	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	2.604.957	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.797.000.346	80.407.966.102
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.393.867.145	8.054.187.775
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02b	9.393.867.145	8.054.187.775
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		61.022.404.711	70.181.914.449
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	59.631.653.123	67.200.708.758
- Nguyên giá	222		137.052.052.894	136.163.767.945
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(77.420.399.771)	(68.963.059.187)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.390.751.588	2.981.205.691
- Nguyên giá	228		9.105.889.253	9.105.889.253
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(7.715.137.665)	(6.124.683.562)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	1.466.733.457	561.819.774
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.466.733.457	561.819.774
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.913.995.033	1.610.044.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	2.913.995.033	1.610.044.104
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		662.158.100.053	515.694.114.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		521.373.235.859	440.499.917.090
I. Nợ ngắn hạn	310		310.050.509.738	176.172.043.289
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	101.158.347.512	40.656.382.897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	41.863.615.221	32.036.863.535
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.337.477.137	3.130.788.232
4. Phải trả người lao động	314		12.423.169.113	8.908.586.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.365.466.667	280.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	263.918.845	135.644.019
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	149.314.688.127	90.854.894.011
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.323.827.116	168.884.396
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		211.322.726.121	264.327.873.801
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.12b	200.789.881.281	252.815.725.942
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	1.100.000.000	1.100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	9.136.954.345	10.212.147.859
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		295.890.495	200.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.784.864.194	75.194.197.842
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	141.142.364.194	73.678.715.625
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.583.000.000	6.927.292.131
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.182.797.985	17.755.505.854
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.376.566.209	13.995.917.640
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.330.917.640	4.945.805.619
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.045.648.569	9.050.112.021
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		(357.500.000)	1.515.482.217
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	(357.500.000)	(648.422.657)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	2.163.904.874
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		662.158.100.053	515.694.114.932

Hải Dương, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy

Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	381.657.604.434	334.679.231.837
2. Các khoản giảm trừ	02		729.600	599.415.670
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		381.656.874.834	334.079.816.167
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	295.031.187.450	254.071.874.885
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		86.625.687.384	80.007.941.282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.823.921.457	399.526.122
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.142.993.087	5.767.998.608
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.838.483.313	4.901.903.068
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	28.356.793.363	28.933.756.052
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	36.227.547.422	32.154.254.279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		20.722.274.969	13.551.458.465
11. Thu nhập khác	31	VI.6	937.881.909	4.497.287.266
12. Chi phí khác	32	VI.7	100.992.500	473.163.089
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		836.889.409	4.024.124.177
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.559.164.378	17.575.582.642
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.513.515.809	4.325.470.621
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.045.648.569	13.250.112.021
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	2.397	3.500
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hải Dương, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy

Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		21.559.164.378	17.575.582.642
2. Điều chỉnh cho các khoản		17.974.017.572	15.101.202.136
+ Khấu hao tài sản cố định		8.588.097.725	9.089.923.484
+ Các khoản dự phòng		8.675.384.206	1.435.457.026
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		25.700.109	(17.558.252)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.153.647.781)	(383.514.993)
+ Chi phí lãi vay		3.838.483.313	4.976.894.871
+ Các khoản điều chỉnh khác		95.890.495	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.629.072.445	32.676.784.778
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(323.751.650.738)	(47.255.670.314)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(21.831.710.644)	41.981.981.032
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		18.844.189.225	189.714.380.055
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.419.061.597)	(926.664.383)
- Tiền lãi vay đã trả		(2.635.216.036)	(4.781.562.855)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.773.633.466)	(4.894.713.636)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.092.293.530	5.575.039.750
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.054.493.418)	(6.900.862.490)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(295.900.210.699)	205.188.711.937
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(2.767.240.463)	(1.817.824.306)
. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		534.090.909	90.909.091
. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(3.000.000.000)
. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.729.915.026	292.605.902
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		496.765.472	(4.434.309.313)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		52.260.000.000	
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		236.600.812.241	178.442.331.955
. Tiền chi trả nợ gốc vay		(178.141.018.125)	(201.250.908.744)
. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(9.450.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		110.719.794.116	(32.258.576.789)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(184.683.651.111)	168.495.825.835
Tiền và tương đương tiền đầu năm		222.387.009.128	53.891.183.293
Tiền và tương đương tiền cuối năm		37.703.358.017	222.387.009.128

Hải Dương, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy

Nguyễn Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 09/06/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là : 86.000.000.000 đồng. (Bằng chữ : Tám mươi sáu tỷ đồng) ; tương đương 8.600.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy bơm máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Đúc sắt, thép
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại;

- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý chất thải;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	TP Hà Nội	Kinh doanh máy bơm
Văn phòng đại diện tại Hà Nội	TP Hà Nội	Văn phòng đại diện

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn

UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	04-08 năm
- Phương tiện, vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ

trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.531.205.375	399.143.034
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.172.152.642	221.362.866.094
+ Tiền gửi VND	33.207.210.457	219.788.307.986
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	2.964.942.185	1.574.558.108
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	625.000.000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	-	625.000.000
Cộng	37.703.358.017	222.387.009.128

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	88.615.545.738	14.014.394.888	51.912.892.602	6.295.735.608
- Công ty TNHH CTBTDA cải tạo nâng cấp TL 227	9.319.612.000	2.795.883.600		
- Công ty TNHH NTT Hà Nội	12.140.380.076			
- Công ty CP đầu tư năng lượng XD-TM Hoàng Sơn	1.454.298.683	727.148.700	11.036.259.583	
- Các đối tượng công nợ khác	65.701.254.979	10.491.362.588	40.876.633.019	6.295.735.608
b. Dài hạn	9.393.867.145	-	8.054.187.775	-
- BQL Dự án các tiểu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh -	60.105.145		5.975.284.875	
- BQL dự án ĐTXD các CTNN & PTNT Bắc Giang	7.808.762.000		1.778.902.900	
BQL dự án CT thủy lợi Nội Đồng	1.525.000.000		300.000.000	
Cộng	98.009.412.883	14.014.394.888	59.967.080.377	6.295.735.608

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Giá trị	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
a. Ngắn hạn	165.130.367.190	1.165.896.150	41.471.040.908	1.165.896.150	
- Công ty cổ phần sài gòn công nghệ nước	9.916.081.500				
- Yong Peng Machinery and Equipment Co., Limited	135.916.239.900				
- Công ty CP điện công nghiệp Việt Nam	9.185.624.000		5.124.924.000		
- Công ty TNHH SX & XD Trường Xuân			7.286.950.000		
- Công ty CP cơ khí và XL Thăng Long			9.458.605.310		
- Các đối tượng khác	10.112.421.790	1.165.896.150	19.600.561.598	1.165.896.150	
Cộng	165.130.367.190	1.165.896.150	41.471.040.908	1.165.896.150	

4. PHẢI THU KHÁC

	Số Cuối năm		Số Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	163.137.688.207	-	1.884.501.174	-
- Dư nợ BHXH	97.154.035		113.618.660	
- Dư nợ BHYT	20.454.622		7.377.160	
- Dư nợ BHTN	11.944.505		6.999.450	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	159.866.000.000			
- Tạm ứng	2.926.083.037		1.578.838.701	
- Phải thu khác	216.052.008		177.667.203	
Cộng	163.137.688.207	-	1.884.501.174	-

(*) Chi tiết ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Đây là khoản đặt cọc theo thỏa thuận được ký kết vào ngày 24 tháng 11 năm 2017 giữa công ty Cổ phần chế tạo bom Hải Dương và công ty Cổ phần đầu tư và phát triển sinh thái về việc mua số lượng cổ phần dự kiến 4.000.000 cổ phần phổ thông (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần) phát hành bởi Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex (tên viết tắt là VIWASUPCO.,JSC) (mã chứng khoán: VCW)

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	27.113.804.119	25.595.242.869	8.870.635.488	7.871.899.038
Chi tiết				
- Cty TNHH CTBTDA CTNC TL 227 và HTKT khu Đồng Bèo	9.319.612.000	9.319.612.000	-	-
- Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh	1.651.533.000	1.651.533.000	1.651.533.000	1.651.533.000
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	3.068.479.000	3.068.479.000	-	-
- Các đối tượng khác	13.074.180.119	11.555.618.869	7.219.102.488	6.220.366.038
Cộng	27.113.804.119	25.595.242.869	8.870.635.488	7.871.899.038

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	78.928.064.196		22.990.439.716	
- Công cụ dụng cụ	1.055.588.594		1.247.975.791	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.302.151.546		13.118.003.265	
- Thành phẩm	51.393.144.317	(175.747.386)	54.454.416.254	(294.216.732)
- Hàng hóa	5.480.923.793	(279.751.758)	25.347.441.586	(279.751.000)
- Hàng gửi đi bán	1.812.944.523		4.982.829.713	
Cộng	143.972.816.969	(455.499.144)	122.141.106.325	(573.967.732)

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ chi tiết tại TM vay số 17

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	67.183.951.845	53.061.799.863	14.486.549.874	1.431.466.363	136.163.767.945
Số tăng trong năm	44.589.200	619.390.000	1.254.298.182		1.918.277.382
- Mua trong năm	44.589.200	619.390.000	1.254.298.182		1.918.277.382
Số giảm trong năm		1.029.992.433			1.029.992.433
- Thanh lý/NB		1.029.992.433			1.029.992.433
Số dư cuối năm	67.228.541.045	52.651.197.430	15.740.848.056	1.431.466.363	137.052.052.894
Giá trị HMLK					
Số dư đầu năm	25.928.379.244	32.293.659.459	9.756.146.542	984.873.942	68.963.059.187
Số tăng trong năm	3.329.084.912	4.887.562.387	1.000.351.323	170.454.395	9.387.453.017
- Khấu hao trong kỳ	3.329.084.912	4.887.562.387	1.000.351.323	170.454.395	9.387.453.017
Số giảm trong năm		930.112.433			930.112.433
- TL, nhượng bán		930.112.433			930.112.433
Số dư cuối năm	29.257.464.156	36.251.109.413	10.756.497.865	1.155.328.337	77.420.399.771
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	41.255.572.601	20.768.140.404	4.730.403.332	446.592.421	67.200.708.758
Tại ngày cuối năm	37.971.076.889	16.400.088.017	4.984.350.191	276.138.026	59.631.653.123

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 39.205.670.568 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2017: 33.407.634.009 VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000		9.105.889.253
Số tăng trong năm					
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000		9.105.889.253
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm		1.484.925.507	4.639.758.055		6.124.683.562
Số tăng trong năm		163.012.158	1.427.441.945		1.590.454.103
- Khấu hao trong kỳ		163.012.158	1.427.441.945		1.590.454.103
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm		1.647.937.665	6.067.200.000		7.715.137.665
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	453.431.700	1.100.332.046	1.427.441.945		2.981.205.691
Tại ngày cuối năm	453.431.700	937.319.888			1.390.751.588

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2017: 6.067.200.000 VND

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua dây chuyền Anphaset	477.794.683	
- Nhà chống ồn xưởng đúc	52.242.661	52.242.661
- Đầu trộn cát Furan 3 tấn mới xưởng đúc	99.430.000	72.685.000
- Hệ thống thử bom NM cơ khí GD II	721.392.113	436.892.113
- Hệ thống lọc bụi xưởng Cơ khí	8.192.000	
- Máy trộn làm thao	16.743.000	
- Hệ thống lọc bụi cát tươi xưởng Đúc	90.939.000	
Cộng	1.466.733.457	561.819.774

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	640.308.851	525.198.183
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	640.308.851	525.198.183
b. Dài hạn	2.913.995.033	1.610.044.104
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	312.414.892	799.427.448
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	792.171.814	810.616.656
Phí bảo lãnh trạm Yên Nghĩa	1.809.408.327	
Cộng	3.554.303.884	2.135.242.287

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	101.158.347.512	101.158.347.512	40.656.382.897	40.656.382.897
- Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	29.828.406.758	29.828.406.758	27.696.521.561	27.696.521.561
- Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện	27.177.150.000	27.177.150.000		-
- Công ty CP thương mại kỹ thuật Hải Anh	10.439.000.000	10.439.000.000	2.407.885.000	2.407.885.000
- Các đối tượng công nợ khác	33.713.790.754	33.713.790.754	10.551.976.336	10.551.976.336
Cộng	101.158.347.512	101.158.347.512	40.656.382.897	40.656.382.897

Phải trả người bán là các bên liên quan		Số cuối năm	Số đầu năm
Tên công ty	Mối quan hệ	VND	VND
Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	Ông Nguyễn Trọng Tiểu là chủ tịch HĐQT của công ty CP chế tạo Bom Hải Dương đồng thời là Tổng giám đốc công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	29.828.406.758	27.696.521.561

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	41.863.615.221	41.863.615.221	32.036.863.535	32.036.863.535
- Công ty TNHH MTV KTCT TL Bắc Nam Hà - TB Vinh Trị	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đổng - TB Hữu Chấp	17.439.925.000	17.439.925.000	-	-
- Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đổng - Phú Lâm 1	5.150.000.000	5.150.000.000	-	-
- BQL dự án các tiểu dự án ADB5 Bắc Ninh - TB Kênh Vàng 3	-	-	6.093.514.100	6.093.514.100
- Công ty TNHH MTV KTCT Thủy Lợi Nam Đổng - TB Nghĩa Đạo	-	-	3.884.472.000	3.884.472.000
- BQL các dự án NN Thủy lợi Hà Nội - TB Thạch Nham	-	-	12.240.000.000	12.240.000.000
- Các đối tượng khác	12.273.690.221	12.273.690.221	9.818.877.435	9.818.877.435

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	trả nợ VND	VND	nợ VND
Người mua trả tiền trước dài hạn	200.789.881.281	200.789.881.281	252.815.725.942	252.815.725.942
- BQL DA trạm bơm tiêu Yên Nghĩa	200.789.881.281	200.789.881.281	237.014.000.000	237.014.000.000
BQLDA TXDCB Cty TNHH 1TV KTCT TL Bình Thuận		-	15.801.725.942	15.801.725.942

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	597.506.515	2.069.448.644	2.431.965.852	-	234.989.307
* Tại CN. Hà Nội	236.067.502	199.501.916	422.758.061		12.811.357
* Tại CN HCM	361.439.013	1.869.946.728	2.009.207.791		222.177.950
Thuế TNDN	1.248.358.793	4.513.515.809	3.773.633.466		1.988.241.136
Thuế thu nhập cá nhân	154.738.238	1.347.547.995	1.388.039.539		114.246.694
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		155.649.436	155.649.436		-
Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000		-
Cộng	2.000.603.546	8.091.161.884	7.754.288.293	-	2.337.477.137

a. Phải thu

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải thu	1.130.184.686	3.967.693.197	8.892.077.843	-	(3.794.199.960)
* Tại TP. Hải Dương	1.130.184.686	3.967.693.197	8.892.077.843		(3.794.199.960)
Thuế xuất, nhập khẩu		29.242.525	31.847.482		(2.604.957)
Cộng	1.130.184.686	3.996.935.722	8.923.925.325		(3.796.804.917)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**a. Ngắn hạn**

- Chi phí lãi vay phải trả
- Phí kiểm toán BCTC
- Chi phí phải trả khác

Cộng**Số cuối năm****VND****Số đầu năm****VND**

1.019.466.667

225.000.000

55.000.000

55.000.000

291.000.000

1.365.466.667**280.000.000****16. PHẢI TRẢ KHÁC****a. Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Phải trả, phải nộp khác
- Dư Có tài khoản phải thu khác

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**Cộng****Số cuối năm****VND****Số đầu năm****VND****263.918.845****135.644.019**

72.094.300

24.236.600

65.600.000

65.600.000

113.800.052

32.290.300

12.424.493

13.517.119

1.100.000.000**1.100.000.000**

1.100.000.000

1.100.000.000

1.363.918.845**1.235.644.019**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	149.314.688.127	149.314.688.127	236.600.812.241	178.141.018.125	90.854.894.011	90.854.894.011	90.854.894.011	90.854.894.011
- Vay Ngân hàng	48.645.558.939	48.645.558.939	135.523.344.256	175.858.336.649	88.980.551.332	88.980.551.332	88.980.551.332	88.980.551.332
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)	39.511.195.845	39.511.195.845	116.276.286.702	135.002.933.723	58.237.842.866	58.237.842.866	58.237.842.866	58.237.842.866
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương (2)	2.543.167.554	2.543.167.554	10.341.726.014	24.608.165.259	16.809.606.799	16.809.606.799	16.809.606.799	16.809.606.799
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	367.000.000	367.000.000	367.000.000	367.000.000	367.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Dương (3)	6.591.195.540	6.591.195.540	8.905.331.540	15.880.237.667	13.566.101.667	13.566.101.667	13.566.101.667	13.566.101.667
- Vay các tổ chức	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex (4)	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân (5)	669.129.188	669.129.188	1.077.467.985	2.282.681.476	1.874.342.679	1.874.342.679	1.874.342.679	1.874.342.679

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Thuyết minh các hợp đồng vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số HĐTD số 30.03/CNHD9/2017/HĐTDHM/CTB ngày 30/03/2017 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 100 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân, tại ngày 31/12/2017 là 5,5%
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị và tài sản khác gắn liền trên đất theo các hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với các Quyền sử dụng đất số 100306/HĐTC ngày 30/06/2011, Quyền sử dụng đất số 100307/HĐTC ngày 30/06/2011, quyền tài số 14.01.15.063.01/HĐTC ngày 15/01/2015, Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 14.01.15.063.02.HĐTC ngày 15/01/2015, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 30.03/CNHD9/2017/HĐTC/CTB ngày 30/03/2017
- + Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2017 là: 39.511.195.845 đồng

(2) Hợp đồng TD số 471.HĐTD2.024.17 ngày 10/01/2017 của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Tế Việt Nam - CN Hải Dương gồm các điều khoản chi tiết sau :

- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại ngày 31/12/2017 là 5,5%
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho, toàn bộ các khoản phải thu
- + Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2017 là: 2.543.167.554 đồng

(3) Hợp đồng TD số 01/2017-HĐTDHM ngày 09/11/2017 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 (Ba mươi tỷ đồng.)
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 31/12/2017 bình quân là 5,65%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm Máy móc thiết bị công ty và Hàng hóa luân chuyển trong sản xuất kinh doanh
- + Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2017 là: 6.591.195.540 đồng

(4) Là khoản của doanh nghiệp vay theo hợp đồng vay vốn số : 06/2017/HĐVV/NL-HPMC ngày 01/12/2017 của Công ty TNHH MVT Năng Lượng Gelex với các điều khoản cụ thể sau :

- + Số tiền vay : 100 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 01/12/2017 đến ngày 28/02/2018
- + Lãi suất cho vay: 10,5%
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

(5) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động nhân rồi của người lao động. Lãi suất thỏa thuận theo thông báo cụ thể bằng mức lãi suất huy động bình quân của các ngân hàng thương mại + 2%/năm. Tại thời điểm 31/12/2017, lãi suất không kỳ hạn là 1%/năm, lãi suất kỳ hạn từ 1 - 11 tháng là 6%/năm; lãi suất kỳ hạn 12 tháng là 6,5%/năm.

- + Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2017 là: 669.129.188 đồng

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.136.954.345	10.212.147.859
Cộng	9.136.954.345	10.212.147.859

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 1- trang 46)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông
Cộng

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	86.000.000.000	100,00	35.000.000.000	100,00
Cộng	86.000.000.000	100,00	35.000.000.000	100,00

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia
+ Chi cho năm 2015
+ Chi cho năm 2016

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	51.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	86.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	9.450.000.000
+ Chi cho năm 2015		5.250.000.000
+ Chi cho năm 2016		4.200.000.000

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.600.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

e. Các quỹ Công ty

Quỹ đầu tư phát triển

Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất
Quỹ dự phòng tài chính

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	17.755.505.854
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	8.532.797.985	17.105.505.854
Quỹ dự phòng tài chính	650.000.000	650.000.000
Cộng	9.182.797.985	17.755.505.854

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(648.422.657)	4.011.662.947
<i>Nguồn kinh phí được cấp trong năm</i>	<i>1.092.293.530</i>	<i>5.575.039.750</i>
<i>Chi sự nghiệp</i>	<i>(801.370.873)</i>	<i>(10.235.125.354)</i>
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(357.500.000)	(648.422.657)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	130.758,20	69.333,25
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	381.657.604.434	334.679.231.837
Doanh thu bán hàng hóa	109.127.737.695	53.762.973.974
Doanh thu bán thành phẩm	251.519.021.558	257.847.384.311
Doanh thu dịch vụ	21.010.845.181	23.068.873.552
Các khoản giảm trừ doanh thu	729.600	599.415.670
- Hàng bán bị trả lại	729.600	599.415.670
Doanh thu thuần	381.656.874.834	334.079.816.167

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	105.964.267.080	49.483.659.456
Giá vốn của thành phẩm đã bán	180.439.325.018	195.153.208.877
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.627.595.352	9.439.855.271
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.848.719)
Cộng	295.031.187.450	254.071.874.885

Doanh thu với các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Số tiền
Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	Ông Nguyễn Trọng Tiểu là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Chế tạo Bom Hải Dương đồng thời là Tổng giám đốc Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.452.248.910

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.771.989.084	292.605.902
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm	51.932.373	106.920.220
Cộng	2.823.921.457	399.526.122

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	3.838.483.313	4.901.903.068
Chiết khấu thanh toán	138.465.600	723.958.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá	56.394.974	67.145.537
Chi phí tài chính khác	109.649.200	74.991.803
Cộng	4.142.993.087	5.767.998.608

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.080.776.555	118.055.060.694
- Chi phí nhân công	45.998.189.200	44.649.760.544
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.814.002.246	9.089.923.484
- Chi phí bảo hành	(1.049.789.603)	1.142.912.878
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	7.718.659.280	(46.981.950)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.686.296.353	25.426.976.791
- Chi phí khác bằng tiền	31.948.702.877	31.706.723.417
Cộng	237.196.836.908	230.024.375.858

Trong đó bao gồm**a. Chi phí sản xuất**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.711.408.717	116.595.908.521
- Chi phí nhân công	28.707.556.000	27.182.563.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.522.076.778	6.698.221.760
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.365.779.413	18.144.020.288
- Chi phí khác bằng tiền	1.305.675.215	315.651.458
Cộng	172.612.496.123	168.936.365.527

b. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.936.362	1.272.273
- Chi phí nhân công	3.644.602.200	3.255.688.400
- Chi phí bảo hành	(1.049.789.603)	1.142.912.878
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.566.486.473	4.515.985.206
- Chi phí khác bằng tiền	21.189.557.931	20.017.897.295
Cộng	28.356.793.363	28.933.756.052

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Năm nay VND	Năm trước VND
	1.363.431.476	1.457.879.900
	13.646.031.000	14.211.508.644
	2.291.925.468	2.391.701.724
	7.718.659.280	(46.981.950)
	1.754.030.467	2.766.971.297
	9.453.469.731	11.373.174.664
Cộng	36.227.547.422	32.154.254.279

6. THU NHẬP KHÁC

- Cho thuê kho, cửa hàng
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Hoàn nhập chi phí trích trước
- Thu từ phạt vi phạm hợp đồng
- Các khoản khác

Cộng

	Năm nay VND	Năm trước VND
	534.090.909	90.909.091
		4.344.559.975
	400.782.000	
	3.009.000	61.818.200
Cộng	937.881.909	4.497.287.266

7. CHI PHÍ KHÁC

- Tiền phạt vi phạm các quy định về thuế
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Phạt chậm tiến độ hợp đồng
- Các khoản khác

Cộng

	Năm nay VND	Năm trước VND
		242.817.919
	99.880.000	
	1.112.500	228.991.940
		1.353.230
Cộng	100.992.500	473.163.089

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
	4.513.515.809	4.325.470.621
	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.513.515.809	4.325.470.621

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	21.559.164.378	17.575.582.642
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.008.414.667	4.051.770.465
Các khoản điều chỉnh tăng	1.008.414.667	4.051.770.465
- Chi phí không hợp lệ	1.008.414.667	4.051.770.465
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	22.567.579.045	21.627.353.107
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.513.515.809	4.325.470.621
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN phải nộp	4.513.515.809	4.325.470.621
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.248.358.793	1.021.183.235
Thuế TNDN phải nộp bổ sung các năm trước (2012-2014)		796.418.573
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.773.633.466)	(4.894.713.637)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	1.988.241.136	1.248.358.793

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.045.648.569	13.250.112.021
Các khoản điều chỉnh :	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận ST	1.000.000.000	1.000.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.045.648.569	12.250.112.021
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.695.068	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.397	3.500
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.703.358.017		222.387.009.128	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	261.147.101.090	(14.014.394.888)	61.851.581.551	(6.295.735.608)
Các khoản cho vay	-		3.000.000.000	
Cộng	298.850.459.107	(14.014.394.888)	287.238.590.679	(6.295.735.608)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	149.314.688.127	90.854.894.011
Phải trả người bán, phải trả khác	102.522.266.357	41.892.026.916
Chi phí phải trả	1.365.466.667	280.000.000
Cộng	253.202.421.151	133.026.920.927

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.703.358.017			37.703.358.017
Phải thu khách hàng, phải thu khác	251.753.233.945	9.393.867.145		261.147.101.090
Các khoản cho vay	-			-
Cộng	289.456.591.962	9.393.867.145	-	298.850.459.107
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	222.387.009.128			222.387.009.128
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.797.393.776	8.054.187.775		61.851.581.551
Cộng	279.184.402.904	8.054.187.775	-	287.238.590.679

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	149.314.688.127			149.314.688.127
Phải trả người bán, phải trả khác	101.422.266.357	1.100.000.000		102.522.266.357
Chi phí phải trả	1.365.466.667			1.365.466.667
Cộng	252.102.421.151	1.100.000.000	-	253.202.421.151
Số đầu năm				
Vay và nợ	90.854.894.011			90.854.894.011
Phải trả người bán, phải trả khác	40.792.026.916	1.100.000.000		41.892.026.916
Chi phí phải trả	280.000.000			280.000.000
Cộng	131.926.920.927	1.100.000.000	-	133.026.920.927

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Kinh doanh hàng hóa</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	381.656.874.834	381.656.874.834
Tổng doanh thu thuần	381.656.874.834	381.656.874.834
Chi phí bộ phận	295.031.187.450	295.031.187.450
Kết quả kinh doanh bộ phận	86.625.687.384	86.625.687.384
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		64.584.340.785
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		22.041.346.599
Doanh thu hoạt động tài chính		2.823.921.457
Chi phí tài chính		4.142.993.087
Thu nhập khác		937.881.909
Chi phí khác		100.992.500
Thuế TNDN hiện hành		4.513.515.809
Lợi nhuận sau thuế		17.045.648.569
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.767.240.463
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		10.795.555.994

4. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.958.369.100	2.878.732.000

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	11,30%	15,59%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	88,70%	84,41%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	78,74%	85,42%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	21,26%	14,58%

2. Khả năng thanh toán

2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,27	1,17
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,89	2,47
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,12	1,26

3. Tỷ suất sinh lời

3.1 Lợi nhuận / doanh thu

- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	5,59%	5,18%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	4,42%	3,91%

3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản

- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,26%	3,41%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,57%	2,57%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	12,11%	17,62%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán nay là công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục 1**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	6.927.292.131	14.755.505.854	15.634.400.915	72.317.198.900
- Tăng vốn năm trước					
- Lãi trong năm trước				13.250.112.021	13.250.112.021
- Trích lập các quỹ			3.000.000.000		3.000.000.000
- Tăng khác					-
- Lỗ trong năm					-
- Chi trả cổ tức				(9.450.000.000)	(9.450.000.000)
- Phân phối lợi nhuận				(4.525.000.000)	(4.525.000.000)
- Giảm khác				(913.595.296)	(913.595.296)
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	6.927.292.131	17.755.505.854	13.995.917.640	73.678.715.625
- Tăng vốn trong năm	51.000.000.000				51.000.000.000
- Lãi trong năm				17.045.648.569	17.045.648.569
- Trích lập các quỹ			2.000.000.000		2.000.000.000
- Tăng khác		18.760.000.000			18.760.000.000
- Lỗ trong năm					-
- Phân phối lợi nhuận				(3.665.000.000)	(3.665.000.000)
- Cổ tức		(7.104.292.131)			(7.104.292.131)
- Giảm khác				(10.572.707.869)	(10.572.707.869)
Số cuối năm	86.000.000.000	18.583.000.000	9.182.797.985	27.376.566.209	141.142.364.194

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
NĂM 2017

Mã TS	Tên tài sản	Ngày/tháng năm		Ngày/Tháng năm		Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2017			Khấu hao trong kỳ	Nguyên giá năm	Tài sản giảm trong kỳ		Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2017		
		Ngày/tháng năm	Ngày/Tháng năm	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Đã khấu hao			Giá trị còn lại	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	
01	Nhà cửa vật kiến trúc			70 222 641 098	27 413 304 751	42 809 336 347				44 589 200			70 267 230 298	30 905 401 821	39 361 828 477
0101	Đường rải nhựa nội bộ CSI	1/1/2003	- -	150 000 000	150 000 000								150 000 000	150 000 000	
0102	Nhà giới thiệu sản phẩm	1/1/2000	- -	62 395 000	62 395 000								62 395 000	62 395 000	
0103	Nhà hành chính cơ lý	1/1/1996	- -	519 360 000	519 360 000								519 360 000	519 360 000	
0105	Nhà làm việc 3 tầng (Trên công chính CSI)	6/1/1996	6/1/1996	566 170 000	566 170 000								566 170 000	566 170 000	
0106	Nhà văn phòng (4 nhà)	1/1/1989	1/1/1989	754 387 500	754 387 500								754 387 500	754 387 500	
0108	Nhà vệ sinh CSI	1/1/2003	1/1/2003	40 647 600	40 647 600								40 647 600	40 647 600	
0109	Nhà thử bơm CKLR CSI	4/1/1988	4/1/1988	181 500 000	181 500 000								181 500 000	181 500 000	
0110	Nhà xưởng Cơ khí- Lắp ráp CSI	3/1/1988	3/1/1988	2 268 000 000	2 268 000 000								2 268 000 000	2 268 000 000	
0111	Nhà sản xuất Xưởng GHR	6/1/1990	6/1/1990	225 000 000	225 000 000								225 000 000	225 000 000	
0112	Nhà trực bảo vệ CSI	3/3/2008	4/1/2008	37 014 756	37 014 756								37 014 756	37 014 756	
0114	Nhà bán máy để hàn CSI	1/1/2003	1/1/2003	30 804 276	30 804 276								30 804 276	30 804 276	
0115	Trạm biến áp CSI (gồm 2 máy 250 KVA & 560 KVA)	1/1/2003	1/1/2003	345 540 198	345 540 198								345 540 198	345 540 198	
0116	Đường điện cơ số 2	3/31/2008	4/1/2008	387 622 389	387 622 389								387 622 389	387 622 389	
0117	Đường nội bộ Công ty CSI	3/31/2008	4/1/2008	287 592 734	287 592 734								287 592 734	287 592 734	
0118	Đất không khấu hao	8/1/1960	- -	101 700	101 700								101 700	101 700	
0119	Nhà xưởng Đúc FURAN & làm sạch vật đúc	1/15/2015	1/15/2015	9 557 310 812	4 966 473 898	4 590 836 914				592 567 710			9 557 310 812	5 559 041 608	3 998 269 204
0120	Nhà văn phòng Chi nhánh (Quận 12- TP HCM)	9/20/2007	10/1/2007	2 396 670 000	2 396 670 000								2 396 670 000	2 396 670 000	
0121	Đất trong Chi nhánh TP HCM	9/20/2007	- -	453 330 000	453 330 000								453 330 000	453 330 000	
0122	Chi phí hình thành mặt bằng CSI	3/31/2008	4/1/2008	2 585 257 553	1 484 925 507	1 100 332 046				163 012 158			2 585 257 553	1 647 937 665	937 319 888
0123	Hệ thống trạm biến áp 1600KVA CSI	3/31/2008	4/1/2008	896 518 665	896 518 665								896 518 665	896 518 665	
0124	Tường rào và cổng CSI	11/30/2008	12/1/2008	392 838 596	392 838 596								392 838 596	392 838 596	
0125	Nhà vệ sinh I CSI (Xưởng Đúc)	10/5/2008	10/5/2008	195 566 322	195 566 322								195 566 322	195 566 322	
0126	Hệ thống đường ống cấp nước sạch CSI	7/15/2014	10/1/2014	197 759 195	122 018 819	75 740 376							197 759 195	151 324 239	46 434 956
0130	Trạm biến áp 1000KVA - 22/0,4KV CSI	3/1/2011	3/1/2011	643 172 091	625 306 203	17 865 888							643 172 091	643 172 091	
0132	Nhà xưởng Cơ khí & lắp ráp bơm CSI (02 giai đoạn)	12/31/2015	1/1/2016	40 453 680 524	6 551 651 695	33 902 028 829				1 668 621 020			40 453 680 524	8 220 272 715	32 233 407 809
0133	Nhà vệ sinh số 3 (Xưởng CKLR CSI)	8/6/2012	8/6/2012	316 963 636	232 610 412	84 353 224				52 827 273			316 963 636	285 437 685	31 525 951
0134	Nhà vệ sinh số 1 (cánh phòng Bảo vệ CSI)	8/8/2012	8/8/2012	137 659 725	100 901 127	36 758 598				22 943 288			137 659 725	123 844 415	13 815 310
0135	Phòng thử bơm Xưởng CKLR CSI	8/8/2012	8/8/2012	58 665 976	43 000 690	15 665 286				9 777 663			58 665 976	52 778 353	5 887 623
0136	Nhà văn phòng Xưởng CKLR CSI	8/8/2012	8/8/2012	214 407 935	94 293 384	120 114 551				21 440 794			214 407 935	115 734 178	98 673 757
0137	Đường nội bộ Công ty CSI (năm 2012)	8/12/2012	8/12/2012	1 347 824 946	985 506 412	362 318 534				224 637 491			1 347 824 946	1 210 143 903	137 681 043
0138	Bãi để phôi của Phòng Kế hoạch (đầu xưởng CKLR)	8/12/2012	8/12/2012	58 183 636	51 051 447	7 132 189				7 132 189			58 183 636	58 183 636	
0139	Nhà tắm, nhà thay đồ (Xưởng CKLR CSI)	9/4/2012	9/4/2012	349 140 909	251 672 407	97 468 502				58 190 152			349 140 909	309 862 559	39 278 350
0140	Nhà để xe số 1 công trước CSI	5/17/2013	5/17/2013	255 898 538	180 360 402	75 538 136				42 649 756			255 898 538	223 010 158	32 888 380
0141	Trạm biến áp 3200 KVA - 22/6,3 kv	10/15/2012	10/15/2012	2 293 561 817	1 380 188 696	913 373 121				327 651 688			2 293 561 817	1 707 840 384	585 721 433
0142	Nhà mài sản phẩm Xưởng CKLR	12/12/2013	12/12/2013	268 140 909	114 917 532	153 223 377				38 305 844			268 140 909	153 223 377	114 917 533
0143	Đường áp phan Công ty	12/2/2013	12/2/2013	161 636 364	80 818 182	80 818 182				26 939 394			161 636 364	107 757 576	53 878 788

Mã TS	Tên tài sản	Ngày/tháng năm	Ngày/tháng năm	Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2017			Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2017		
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
0144	Phòng làm việc thủ kho Xưởng CKLR (Phòng thủ cân bằng độ)	4/1/2014	4/1/2014	36 861 000	16 894 625	19 966 375	36 861 000	23 038 125	13 822 875
0145	Bãi để xi lò sau Xưởng Đúc	4/1/2014	4/1/2014	54 047 514	24 771 777	29 275 737	54 047 514	33 779 696	20 267 818
0146	Nhà làm & thay đồ Xưởng Đúc	4/1/2014	4/1/2014	78 313 791	30 766 131	47 547 660	78 313 791	41 953 815	36 359 976
0147	Nội thất văn phòng đại diện tại Hà Nội	6/18/2014	6/18/2014	553 166 364	233 815 227	319 351 137	553 166 364	326 009 621	227 156 743
0148	Nhà để xe ô tô của Công ty (công chính CSII)	12/24/2014	12/24/2014	169 171 139	56 996 728	112 174 411	169 171 139	85 191 918	83 979 221
0149	Nhà kho để phôi, phòng kế hoạch (Kho Hoà)	10/1/2014	10/1/2014	83 941 498	31 478 063	52 463 435	83 941 498	45 468 313	38 473 185
0150	Nhà văn phòng và kho Cơ điện	1/21/2016	1/21/2016	106 689 400	14 421 916	92 267 484	106 689 400	29 663 259	77 026 141
0151	Nhà kho chứa xăng dầu và hóa chất (Huong - P.Kế hoạch)	10/16/2017	10/16/2017	50 126 090	835 435	49 290 655	94 715 290	13 104 497	81 610 793
02	Máy móc thiết bị			37 087 831 912	24 944 642 751	12 143 189 161	36 677 229 479	27 178 276 522	9 498 952 957
0201	Cần 25 tấn	1/1/1996	- -	71 129 063	71 129 063		71 129 063	71 129 063	
0204	Lun lương kế PTE68 và đồng bộ	5/1/2002	5/1/2002	188 659 400	188 659 400		188 659 400	188 659 400	
0207	Máy lọc tôn	1/1/2004	1/1/2004	43 328 482	43 328 482		43 328 482	43 328 482	
0209	Lò thép trung tần 750Kw	3/31/2008	4/1/2008	260 792 088	260 792 088		260 792 088	260 792 088	
0210	Dây truyền sơn tĩnh điện	8/1/2003	8/1/2003	417 637 257	417 637 257		417 637 257	417 637 257	
0211	Thiết bị phun bi Đan Mạch	3/1/2004	3/1/2004	641 339 981	641 339 981		641 339 981	641 339 981	
0214	Máy tiện 16K20	1/1/1986	- -	54 620 000	54 620 000		54 620 000	54 620 000	
0215	Máy tiện E400M	4/1/1973	- -	46 300 000	46 300 000		46 300 000	46 300 000	
0216	Máy tiện 1M63	5/1/1971	- -	46 033 000	46 033 000		46 033 000	46 033 000	
0218	Máy phay van nâng MSZ320	5/1/1967	- -	35 897 400	35 897 400		35 897 400	35 897 400	
0219	Máy mài tròn van nâng 2UD750	3/1/1965	- -	53 413 500	53 413 500		53 413 500	53 413 500	
0222	Máy khoan cán RF20	4/1/1976	- -	44 553 600	44 553 600		44 553 600	44 553 600	
0224	Hệ thống thử áp lực	5/1/1999	5/1/1999	758 574 000	758 574 000		758 574 000	758 574 000	
0225	Máy bào xích B5020	6/4/1967	- -	47 411 500	47 411 500		47 411 500	47 411 500	
0226	Máy doa ngang 2620B	5/1/1973	- -	212 988 880	212 988 880		212 988 880	212 988 880	
0227	Máy doa ngang 2620B	4/10/1968	- -	127 050 000	127 050 000		127 050 000	127 050 000	
0228	Máy doa ngang HWCA110	6/5/1974	- -	220 147 200	220 147 200		220 147 200	220 147 200	
0229	Máy doa ngang WFB80	2/1/1967	- -	95 150 000	95 150 000		95 150 000	95 150 000	
0231	Máy khoan cán RF 20	1/1/1967	- -	44 553 600	44 553 600		44 553 600	44 553 600	
0232	Máy khoan cán VR6A	5/2/1974	- -	49 957 400	49 957 400		49 957 400	49 957 400	
0233	Máy khoan cán 2H57	6/4/1967	- -	47 992 300	47 992 300		47 992 300	47 992 300	
0234	Máy mài lò 3A228	4/2/1971	- -	93 412 200	93 412 200		93 412 200	93 412 200	
0235	Máy mài tròn ngoài 3b151/T	6/2/1961	- -	52 909 000	52 909 000		52 909 000	52 909 000	
0236	Máy mài tròn ngoài 3A141	3/2/1975	- -	130 039 500	130 039 500		130 039 500	130 039 500	
0237	Máy mài van nâng 3FW135	4/1/1965	- -	73 006 000	73 006 000		73 006 000	73 006 000	
0238	Máy phay van nâng 6M83	1/1/1974	- -	40 501 600	40 501 600		40 501 600	40 501 600	
0239	Máy phay van nâng 6F83	7/12/1979	- -	50 546 000	50 546 000		50 546 000	50 546 000	
0240	Máy tiện đứng 1541	5/10/1973	- -	272 551 205	272 551 205		272 551 205	272 551 205	
0241	Máy tiện đứng KNA135	11/1/1968	- -	154 190 000	154 190 000		154 190 000	154 190 000	
0242	Máy tiện 1A64	8/1/1973	- -	83 540 900	83 540 900		83 540 900	83 540 900	
0243	Máy tiện 1K62	7/4/1974	- -	46 300 000	46 300 000		46 300 000	46 300 000	
0247	Máy tiện dài TR-70B	4/1/1997	- -	35 761 905	35 761 905		35 761 905	35 761 905	
0249	Máy tiện Rovonne	3/1/1974	- -	54 823 000	54 823 000		54 823 000	54 823 000	
0251	Máy bào xích hành trình 7450	4/5/1995	- -	121 000 000	121 000 000		121 000 000	121 000 000	

Mã TS	Tên tài sản	Ngày/tháng/ năm	Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2017		Khấu hao trong kỳ	Nguyên giá	Tài sản giảm trong kỳ		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2017	
			Nguyên giá	Đã khấu hao			Nguyên giá	Đã khấu hao			Nguyên giá	Đã khấu hao
0256	Máy cắt tôn HZ111	2/1/1979	37.839.110	37.839.110		37.839.110		37.839.110		37.839.110		
0257	Máy hàn 500 - 5 Lincoln	4/1/1997	33.195.000	33.195.000		33.195.000		33.195.000		33.195.000		
0258	Máy lọc tôn 25 x 3000	1/1/2000	189.478.600	189.478.600		189.478.600		189.478.600		189.478.600		
0261	Lò tôi tôn số	6/2/1992	33.996.320	33.996.320		33.996.320		33.996.320		33.996.320		
0263	Máy làm khuôn cắt PD2A (01 bộ = 2 máy)	3/31/2008	89.928.303	89.928.303		89.928.303		89.928.303		89.928.303		
0264	Máy làm khuôn cắt TL-25 (01 bộ = 2 máy)	3/31/2008	220.647.880	220.647.880		220.647.880		220.647.880		220.647.880		
0265	Dây chuyền đúc FURAN	3/31/2008	4.741.678.625	4.741.678.625		4.741.678.625		4.741.678.625		4.741.678.625		
0266	Máy cưa vòng - Ký hiệu: BS-26	3/31/2008	31.165.510	31.165.510		31.165.510		31.165.510		31.165.510		
0267	Máy bào kiểu giường - Ký hiệu: CM-508	3/31/2008	70.273.568	70.273.568		70.273.568		70.273.568		70.273.568		
0268	Máy cắt kiểu bàn trục tam nghiêng 16° có bàn trượt - Ký hiệu:	3/31/2008	94.133.989	94.133.989		94.133.989		94.133.989		94.133.989		
0269	Máy bào thềm - Ký hiệu HS-112	3/31/2008	32.685.463	32.685.463		32.685.463		32.685.463		32.685.463		
0270	Máy bào dao thẳng - Ký hiệu SA-500A	3/31/2008	32.587.407	32.587.407		32.587.407		32.587.407		32.587.407		
0271	Máy mài rung kiểu đứng - Ký hiệu VS-108	3/31/2008	50.008.758	50.008.758		50.008.758		50.008.758		50.008.758		
0275	Máy khoan cần cỡ nhỏ Z3050x16/1	8/22/2007	129.907.340	129.907.340		129.907.340		129.907.340		129.907.340		
0276	Máy nén khí trục vít hiệu KOBELCO	10/12/2007	65.000.000	65.000.000		65.000.000		65.000.000		65.000.000		
0277	Lò thép trung tần 2 tần	3/31/2008	496.076.426	496.076.426		496.076.426		496.076.426		496.076.426		
0280	Lò nhiệt luyện dung tích 4m3	6/30/2009	146.931.273	146.931.273		146.931.273		146.931.273		146.931.273		
0283	Máy phát điện 50/60 KVA - Hiệu Nippon - Sharyo	8/14/2009	200.000.000	200.000.000		200.000.000		200.000.000		200.000.000		
0284	Máy bán bi GHM 3025 - SV đồng bộ	12/19/2009	1.752.500.004	1.752.500.004		1.752.500.004		1.752.500.004		1.752.500.004		
0286	Máy nén khí AIR Man SAS - 55P 8.9 m ³ /p	3/17/2011	183.000.000	183.000.000		183.000.000		183.000.000		183.000.000		
0287	Máy khoan cần 1600 x 50	3/29/2010	130.000.000	130.000.000		130.000.000		130.000.000		130.000.000		
0288	Máy cưa vòng sắt Hitachi 320	3/29/2010	38.000.000	38.000.000		38.000.000		38.000.000		38.000.000		
0293	Máy quang phổ phân tích thành phần hoá học kim loại	12/3/2010	1.223.636.364	1.223.636.364		1.223.636.364		1.223.636.364		1.223.636.364		
0296	Máy tiện cắt (1800mm x 800mm)	7/13/2011	42.000.000	42.000.000		42.000.000		42.000.000		42.000.000		
0297	Thiết bị cân băng động rôto BALDEV 11 + Bộ máy tính	10/31/2011	162.272.727	119.772.726	673.006	162.272.727	673.006	162.272.727	673.006	162.272.727	673.006	
02A100	Máy tiện CNC TND-360	4/25/2012	350.000.000	203.225.806		350.000.000		350.000.000		350.000.000		
02A101	Máy cân băng động 50 BM	6/8/2012	41.600.000	31.642.961		41.600.000		41.600.000		41.600.000		
02A102	Tủ khởi động & Hệ thống điện X.Cơ khí CSII	12/31/2015	3.756.996.169	2.123.100.944		3.756.996.169		3.756.996.169		3.756.996.169		
02A103	Dây truyền tải sinh cắt Xưởng Đúc	5/31/2012	171.747.408	131.195.937		171.747.408		171.747.408		171.747.408		
02A104	Van điện 1800 (PV Bể thứ bơm)	8/16/2012	104.247.000	91.244.148		104.247.000		104.247.000		104.247.000		
02A105	Thiết bị đo lưu lượng nước điện từ 800	7/31/2012	197.045.333	145.047.260		197.045.333		197.045.333		197.045.333		
02A106	Thiết bị đo lưu lượng nước điện từ 1600	7/31/2012	593.863.758	437.149.711		593.863.758		593.863.758		593.863.758		
02A107	Máy đo độ cứng loại cầm tay Mitutoyo	8/24/2012	84.980.000	61.679.031		84.980.000		84.980.000		84.980.000		
02A110	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay	1/11/2013	239.199.000	158.394.320		239.199.000		239.199.000		239.199.000		
02A111	Máy tiện đứng CNC 2 trục 2 đầu dao	6/1/2013	6.601.741.872	4.236.624.170		6.601.741.872		6.601.741.872		6.601.741.872		
02A112	Máy nén khí trục vít 22 Kw	5/15/2013	47.000.000	47.000.000		47.000.000		47.000.000		47.000.000		
02A113	Lò điện trung tần 1 tần	5/31/2013	190.000.000	190.000.000		190.000.000		190.000.000		190.000.000		
02A114	Máy đục khuôn cắt FD2A (01 bộ=02 cái)	6/1/2013	286.578.000	286.578.000		286.578.000		286.578.000		286.578.000		
02A115	Máy đục khuôn cắt FD4A (01 bộ=02 cái)	6/1/2013	227.438.250	227.438.250		227.438.250		227.438.250		227.438.250		
02A116	Lò nung điện trở tròn bộ	8/1/2013	178.000.000	121.633.333		178.000.000		178.000.000		178.000.000		
02A117	Máy ép thủy lực 60 tấn	10/10/2013	36.000.000	23.225.806		36.000.000		36.000.000		36.000.000		
02A118	Máy đo độ cứng cầm tay FB	11/13/2013	60.950.000	38.195.333		60.950.000		60.950.000		60.950.000		
02A119	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay EPOCH 600	12/10/2013	239.000.000	119.499.999		239.000.000		239.000.000		239.000.000		

Mã TS	Tên tài sản	Ngày/tháng		Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2017		Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2017				
		Ngày/tháng	Ngày/tháng	Nguyên giá	Đa khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Đa khấu hao	Giá trị còn lại	
		đồng	đồng							
02A120	Máy phay kim loại CNC M65B/50	12/16/2013	12/16/2013	926.600.000	555.960.000	370.640.000	185.320.000	926.600.000	741.280.000	185.320.000
02A121	Máy cùn bằng đồng MC901 (0221 - đã nâng cấp)	12/10/2013	12/10/2013	205.000.000	123.000.000	82.000.000	41.000.000	205.000.000	164.000.000	41.000.000
02A122	Máy hàn CO2 MIG/MAG SKR-630 (02 cái)	12/23/2013	12/23/2013	80.000.000	48.000.000	32.000.000	16.000.000	80.000.000	64.000.000	16.000.000
02A123	Máy ép phôi thép	12/27/2013	1/2/2014	250.000.000	149.865.591	100.134.409	50.000.000	250.000.000	199.865.591	50.134.409
02A124	Hệ thống lọc bụi cát tron Xưởng Đức	12/31/2013	1/2/2014	272.789.000	136.272.282	136.516.718	45.464.833	272.789.000	181.737.115	91.051.885
02A125	Máy hàn TIG-hàn khí AC/DC (02 cái)	12/31/2013	1/2/2014	104.800.000	62.823.656	41.976.344	20.960.000	104.800.000	83.783.656	21.016.344
02A126	Máy phun sơn HK 45:1	12/31/2013	1/2/2014	46.500.000	27.875.000	18.625.000	9.300.000	46.500.000	37.175.000	9.325.000
02A127	Máy hàn CO2 MIG/MAG AUTO 350S	2/26/2014	3/1/2014	35.500.000	20.116.667	15.383.333	7.100.000	35.500.000	27.216.667	8.283.333
02A128	Máy hàn MIG/MAG Dragon 650 (02 cái)	3/19/2014	3/19/2014	85.000.000	47.344.086	37.655.914	17.000.000	85.000.000	64.344.086	20.655.914
02A129	Máy khoan + tarô kim loại YOSHIDA YDS-65N	3/24/2014	4/1/2014	40.000.000	27.500.000	12.500.000	833.333	40.000.000	28.333.333	11.666.667
02A130	Máy phát điện Diesel NIPPON SHARYO 75 KVA	5/2/2014	5/2/2014	275.796.000	146.942.923	128.853.077	55.159.200	275.796.000	202.102.123	73.693.877
02A131	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positecor 6000	5/20/2014	6/2/2014	32.500.000	13.978.010	18.521.990	5.416.667	32.500.000	19.394.677	13.105.323
02A132	Máy tiện CNC OKUMA LR35 - Sinumerik 802C base line	6/26/2014	7/1/2014	670.000.000	335.000.000	335.000.000	134.000.000	670.000.000	469.000.000	201.000.000
02A133	Bộ đo lưu lượng nước điện tử DN100	6/12/2014	6/12/2014	86.000.000	36.589.814	49.410.186	14.333.333	86.000.000	50.923.147	35.076.853
02A136	Máy khoan kim loại CNC MAC-VIE	7/15/2014	10/1/2014	165.400.000	74.430.000	90.970.000	2.756.667	165.400.000	77.186.667	88.213.333
02A137	Máy tiện CNC Hiệu MORISEIKI	7/15/2014	10/1/2014	440.200.000	198.090.000	242.110.000	88.040.000	440.200.000	286.130.000	154.070.000
02A138	Máy nắn trục thép (máy ép thủy lực 100 tấn)	8/10/2014	10/1/2014	50.000.000	22.500.000	27.500.000	10.000.000	50.000.000	32.500.000	17.500.000
02A139	Máy cắt hàn điện LG-150D	8/26/2014	10/1/2014	31.818.182	14.318.181	17.500.001	6.363.636	31.818.182	20.681.817	11.136.365
02A141	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positecor 6000	9/1/2014	10/1/2014	32.500.000	12.187.501	20.312.499	5.416.667	32.500.000	17.604.168	14.895.832
02A143	Máy doa ngang 2K636 Liên Xô	10/6/2014	10/6/2014	1.631.800.000	521.373.887	1.110.426.113	233.114.286	1.631.800.000	754.488.173	877.311.827
02A144	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ Positecor 6000 FSI	10/24/2014	11/1/2014	32.500.000	11.736.112	20.763.888	5.416.667	32.500.000	17.152.779	15.347.221
02A146	Máy làm lõi cắt nhựa nóng	1/7/2015	1/7/2015	57.000.000	18.846.774	38.153.226	9.500.000	57.000.000	28.346.774	28.653.226
02A147	Máy ép thủy lực 200 tấn (kiểu máy dùng 4 cọc)	1/27/2015	2/5/2015	180.000.000	57.142.857	122.857.143	30.000.000	180.000.000	87.142.857	92.857.143
02A148	Máy cắt thép Plasma/Gas CNC-1530H	1/28/2015	2/5/2015	82.800.000	26.285.714	56.514.286	13.800.000	82.800.000	40.085.714	42.714.286
02A149	Buồng hút bụi khô và xử lý bụi thô nhà mài X.Cơ Khi	1/15/2015	1/15/2015	41.638.896	16.342.147	25.296.749	8.327.779	41.638.896	24.669.926	16.968.970
02A150	Buồng phun sơn (Dây truyền sơn ướt) X.Cơ Khi	1/15/2015	1/15/2015	190.104.684	53.293.556	136.811.128	27.157.812	190.104.684	80.451.368	109.653.316
02A151	Máy hàn TIG/MMA DC YC-400TX3	3/9/2015	3/10/2015	54.800.000	19.828.172	34.971.828	10.960.000	54.800.000	30.788.172	24.011.828
02A152	Máy khoan để từ AE-25N	3/11/2015	3/11/2015	31.300.000	11.308.387	19.991.613	6.260.000	31.300.000	17.568.387	13.731.613
02A153	Máy cưa vòng Hitachi- 320	6/22/2015	6/22/2015	48.000.000	14.640.000	33.360.000	9.600.000	48.000.000	24.240.000	23.760.000
02A154	Hệ thống Scan đo quét 3D quang học GOM ATOS	6/15/2015	6/15/2015	586.978.182	151.092.532	435.885.650	97.829.697	586.978.182	248.922.229	338.055.953
02A155	Máy kéo nén vạn năng biến thiên máy tính WEW-6000D& Bộ hỗ	7/20/2015	7/20/2015	260.000.000	62.786.738	197.213.262	43.333.333	260.000.000	106.120.071	153.879.929
02A156	Máy tiện CW6 (Đại tu, nâng cấp máy tiện T45)	8/21/2015	8/21/2015	157.659.863	42.975.028	114.684.835	31.531.973	157.659.863	74.507.001	83.152.862
02A157	Lò sấy khuôn điện trở 15m3 (lò nhiệt luyện)	9/15/2015	9/15/2015	313.834.944	246.127.961	67.706.983	52.305.824	313.834.944	120.012.807	193.822.137
02A158	Máy phay kim loại CNC MAKINO-BN2-85A6	12/8/2015	12/8/2015	266.130.000	56.659.935	209.470.065	53.226.000	266.130.000	109.885.935	156.244.065
02A159	Buồng phun sơn hàng truyền thống X.Đức	12/11/2016	12/11/2016	179.858.305	26.969.597	152.888.708	38.798.418	179.858.305	65.768.015	114.090.290
02A161	Buồng phun sơn nhanh thành phần Cacbon và Silic	7/8/2016	7/8/2016	165.000.000	13.232.527	151.767.473	27.500.000	165.000.000	40.732.527	124.267.473
02A162	Máy tiện kim loại CNC điều khiển số Hiệu MORISEIKI-SL6	10/18/2016	10/18/2016	445.000.000	15.152.330	429.847.670	74.166.667	445.000.000	89.318.997	355.681.003
02A163	Buồng phun sơn hàng Sumi X.Đức	12/1/2016	12/1/2016	61.685.951	1.028.099	60.657.852	12.337.190	61.685.951	13.365.289	48.320.662
02A164	Hệ thống hút bụi KV làm sạch hàng Sumi X.Đức	12/1/2016	12/1/2016	121.898.487	1.693.035	120.205.452	20.316.415	121.898.487	22.009.450	99.889.037
02A165	Máy nắn khí trục vít Hitachi 55 K.w. OSP- 55USA1	3/21/2017	3/21/2017				16.370.968	105.000.000	16.370.968	88.629.032
02A166	Dụng cụ đo độ cứng kim loại PB	4/14/2017	4/14/2017				8.658.044	60.640.000	8.658.044	51.981.956
02A167	Thiết bị cân chỉnh đồng tâm bằng tia Laser	4/27/2017	5/2/2017				13.694.556	123.750.000	13.694.556	110.055.444
02A168	Bàn kiểm tra. Model: VSG-15	6/21/2017	6/21/2017				7.177.778	68.000.000	7.177.778	60.822.222

Mã TS	Tên tài sản	Ngày/tháng		Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2017		Tài sản giảm trong kỳ		Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2017	
		tháng	năm	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
02A169	Máy do độ ớn. Model: NL-42 (CN HCM)	12/1/2017	12/1/2017						
02A170	Máy do độ ớn. Model: NL-42 (Phòng QM)	12/1/2017	12/1/2017						
02A171	Máy do và phân tích rung động. Model: VA-12 (Phòng QM)	12/1/2017	12/1/2017						
03	Phương tiện vận tải			14 486 549 874	4 730 403 332	1 000 351 323	1 254 298 182	15 740 848 056	4 984 350 191
0303	Xe tải cầu Hyundai 2,5 tấn 34K - 5693	3/1/2001	3/1/2001	218 940 000	218 940 000			218 940 000	218 940 000
0304	Xe TOYOTA Hiace 6 chỗ 34K - 5974	1/1/2002	1/1/2002	318 095 000	318 095 000			318 095 000	318 095 000
0305	Xe ô tô nhẹ Cabin kép Range 34K - 6121	9/1/2001	9/1/2001	377 164 000	377 164 000			377 164 000	377 164 000
0306	Xe ô tô tải cầu Hyundai 3.5 tấn 34K - 6694	7/1/2002	7/1/2002	247 460 000	247 460 000			247 460 000	247 460 000
0307	Xe nâng hàng TOYOTA	6/1/2003	6/1/2003	34 285 714	34 285 714			34 285 714	34 285 714
0308	Xe nâng hàng FD15 - Nissan	4/1/2005	4/1/2005	64 761 905	64 761 905			64 761 905	64 761 905
0317	Xe ô tô CROOWNA 34K - 4203	6/1/1998	-	332 760 000	332 760 000			332 760 000	332 760 000
0318	Xe ô tô CAMRY 2.4G 34L - 0207	6/1/2005	6/1/2005	801 513 364	801 513 364			801 513 364	801 513 364
0320	Hệ thống cầu trục xướng Đức Furan CSII	3/3/2008	4/1/2008	1 700 599 389	1 700 599 389			1 700 599 389	1 700 599 389
0321	Xe nâng hàng 3,5 tấn NISSAN F04D35D	4/29/2008	5/2/2008	242 857 143	242 857 143			242 857 143	242 857 143
0322	Xe ô tô tải cầu tự hành 05 tấn 34L - 7454	9/30/2008	10/1/2008	533 078 100	533 078 100			533 078 100	533 078 100
0323	Xe ô tô TOYOTA Hiace 16 chỗ 34L - 8948	4/2/2009	4/2/2009	524 768 571	524 768 571			524 768 571	524 768 571
0324	Xe ô tô TOYOTA 5 chỗ 34M - 2536	1/20/2010	1/20/2010	679 521 818	679 521 818			679 521 818	679 521 818
0325	Xe ô tô tải 3,5 tấn gần cầu 2,9 tấn 34M - 3087	4/5/2010	4/5/2010	682 881 818	682 881 818			682 881 818	682 881 818
0326	Hệ thống cầu trục 5 tấn & 10 tấn Xướng CKLR	4/9/2012	4/10/2012	1 322 472 727	624 868 365			1 322 472 727	780 938 984
0327	Xe nâng hàng KOMATSU PD2,5T-16	6/30/2013	6/30/2013	268 061 800	239 452 346			268 061 800	268 061 800
0328	Cầu trục điện 1 dầm 5 tấn. Lk=16m, điện áp 380V	8/1/2012	8/1/2012	172 727 273	127 146 466			172 727 273	155 934 345
0329	Hệ thống cầu trục chân quỳ 2 tấn số 1 (Xướng CKLR CSII)	7/31/2012	8/1/2012	652 694 182	411 818 948			652 694 182	505 060 974
0330	Hệ thống cầu trục dầm đôi 2/5/5 tấn x 16,075m. Xướng CKLR	10/31/2012	11/1/2012	1 290 909 091	537 878 788			1 290 909 091	666 969 697
0331	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 1 (Xướng CKLR)	6/1/2013	6/1/2013	135 615 858	97 191 366			135 615 858	124 314 538
0332	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 2 (Xướng CKLR)	6/1/2013	6/1/2013	114 615 858	82 141 366			114 615 858	105 064 538
0333	Cầu trục chân quỳ 2 tấn số 2 (Xướng CKLR)	6/1/2013	6/1/2013	73 412 990	52 612 643			73 412 990	67 295 241
0334	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L	10/6/2014	10/6/2014	2 175 345 455	486 528 877			2 175 345 455	704 063 423
0335	Cầu trục dầm đơn 2 tấn (X.Đức nổi dãi)	11/1/2014	11/1/2014	173 966 000	61 532 418			173 966 000	90 526 751
0336	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 3 (X.Đức cũ)	12/16/2014	12/16/2014	111 700 000	38 034 051			111 700 000	56 650 718
0337	Xe ô tô TOYOTA INOVA 8 chỗ (CN HCM)	2/28/2015	3/1/2015	467 160 000	142 743 333			467 160 000	220 603 333
0338	Hệ thống cầu trục 3 tấn & 5 tấn (X.Cơ khí mở rộng)	8/20/2015	8/20/2015	679 000 000	92 723 656			679 000 000	160 623 656
0339	Xe nâng điện N-Lifter (màu đỏ đen) - P.Kế hoạch	7/25/2016	7/25/2016	32 000 000	2 787 097			32 000 000	32 000 000
0340	Cầu trục chân quỳ 1 tấn, khẩu độ 10m (X.Đức)	12/28/2016	1/1/2017	58 181 818	58 181 818			58 181 818	9 187 097
0341	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER (VP Hà Nội). 30E-723.2	6/2/2017	6/2/2017	1 272 736 363	826 143 942			1 272 736 363	996 598 337
04	Thiết bị dụng cụ quản lý			1 272 736 363	826 143 942	170 454 395		1 272 736 363	276 138 026
0407	Hệ thống điện thoại nội bộ	6/1/2001	-	41 736 364	41 736 364			41 736 364	41 736 364
0420	Máy Photocopy XEROX 340	12/1/2005	12/1/2005	53 500 000	53 500 000			53 500 000	53 500 000
0429	Máy điều hoà nhiệt độ âm trần DAKIN 35-300 BTU/2 chiều	3/10/2010	3/10/2010	45 080 545	45 080 545			45 080 545	45 080 545
0435	Thiết bị đo áp suất bơm loại WT230	9/17/2010	9/20/2010	107 386 500	107 386 500			107 386 500	107 386 500
0441	Hệ thống Camera quan sát tại Công ty	1/25/2013	1/25/2013	193 580 500	193 580 500			193 580 500	193 580 500
0443	Bộ máy tính IBM System x 3200 M3 (máy chủ Cty)	5/17/2013	5/17/2013	81 636 364	81 636 364			81 636 364	81 636 364
0444	Máy Photocopy RICOH MP7500	6/3/2013	6/3/2013	51 000 000	51 000 000			51 000 000	51 000 000
0445	Máy Photocopy Fuji Xerox DC 3060 (VP Hà Nội)	8/28/2014	10/1/2014	76 000 000	34 200 000	15 200 000		76 000 000	26 600 000

Mã TS	Tên tài sản	Ngày/Tháng/Năm	Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2017		Giá trị còn lại		Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá		Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2017
			Nguyên giá	Đã khấu hao	Nguyên giá	Đã khấu hao				Nguyên giá	Đã khấu hao			
0447	Máy vi tính đồng bộ HP Z420 Workstation (02 bộ)	1/30/2015	139.080.000	53.231.214	85.848.786	27.816.000	139.080.000	81.047.214	58.032.786	139.080.000	81.047.214	58.032.786		
0448	Máy vi tính đồng bộ IBM Rack IU X3650 (máy chủ)	4/17/2015	212.237.000	78.360.674	133.876.326	43.347.789	212.237.000	121.708.463	90.528.537	212.237.000	121.708.463	90.528.537		
0449	Máy in HP DesignJet T120 24 in ePrinter: A1 (P.NCPT)	4/17/2015	48.540.000	26.836.183	21.703.817	16.180.000	48.540.000	43.016.183	5.523.817	48.540.000	43.016.183	5.523.817		
0450	Máy điều hòa cây 1 chiều LG VPC508TAO (02 máy)	6/15/2015	76.909.090	29.695.455	47.213.635	19.227.273	76.909.090	48.922.728	27.986.362	76.909.090	48.922.728	27.986.362		
0451	Trang thiết bị âm thanh PV để chức sự kiện	2/5/2016	59.050.000	17.816.810	41.233.190	19.683.333	59.050.000	37.500.143	21.549.857	59.050.000	37.500.143	21.549.857		
0452	Máy in 3D AK PRO XLS1 (VL in: Sơn nhựa PLA 1.75mm)	8/1/2016	87.000.000	12.083.333	74.916.667	29.000.000	87.000.000	41.083.333	45.916.667	87.000.000	41.083.333	45.916.667		
05	Tài sản cố định hình thành từ Dự án KHKT 02.13.DAB	8/1/2016	22.199.897.951	12.147.504.763	10.052.393.188	3.151.258.128	22.199.897.951	15.298.762.891	6.901.135.060	22.199.897.951	15.298.762.891	6.901.135.060		
02A134	Máy đo độ bền Hòn hợp khuôn (Vốn ngân sách)	8/15/2014	153.579.800	153.579.800			153.579.800	153.579.800		153.579.800	153.579.800			
02A135	Máy chế tạo mẫu thử VR (Vốn ngân sách)	8/15/2014	74.761.500	74.761.500			74.761.500	74.761.500		74.761.500	74.761.500			
02A140	Máy soi kim tương & máy mài mẫu soi kim tương (Vốn NS)	9/1/2014	382.800.000	382.800.000			382.800.000	382.800.000		382.800.000	382.800.000			
02A142	Máy tiện đồng điều khiển CNC VL-125C (Vốn NS=4,5 tỷ)	10/6/2014	6.704.045.210	4.992.947.746	1.711.097.464	220.404.521	6.704.045.210	5.213.352.267	1.490.692.943	6.704.045.210	5.213.352.267	1.490.692.943		
02A145	Máy đo độ cứng loại để bàn HR-320MS (Vốn ngân sách)	11/1/2014	241.516.000	241.516.000			241.516.000	241.516.000		241.516.000	241.516.000			
02A160	Hệ thống thử bơm công suất lớn (2015), Vốn NS=1.924.734.96	12/31/2015	8.417.265.441	1.503.411.662	6.913.853.779	1.503.411.662	8.417.265.441	3.006.823.324	5.410.442.117	8.417.265.441	3.006.823.324	5.410.442.117		
0446	Thiết bị thử nghiệm sản phẩm (Camera, máy vi tính, máy ảnh)	12/30/2014	158.730.000	158.730.000			158.730.000	158.730.000		158.730.000	158.730.000			
0501	Các Module thiết kế thủy lực Concepts NREC (Vốn NS)	6/8/2015	2.662.000.000	2.066.747.222	595.252.778	595.252.778	2.662.000.000	2.662.000.000		2.662.000.000	2.662.000.000			
0502	Các Module thiết kế kết cấu SOLIDWORKS (Vốn NS)	6/8/2015	724.200.000	562.260.833	161.939.167	161.939.167	724.200.000	724.200.000		724.200.000	724.200.000			
0503	Phần mềm PV mô phỏng và thiết kế công nghiệp đúc kim loại (6/30/2015	2.585.000.000	1.938.750.000	646.250.000	646.250.000	2.585.000.000	2.585.000.000		2.585.000.000	2.585.000.000			
0504	Phần mềm quản lý hệ thống SolidWorks Enterprise PDM2015 (7/1/2015	96.000.000	72.000.000	24.000.000	24.000.000	96.000.000	96.000.000		96.000.000	96.000.000			
	Tổng cộng		145.269.657.198	75.087.742.749	70.181.914.449	10.977.907.120	146.157.942.147	85.135.537.436	61.022.404.711	146.157.942.147	85.135.537.436	61.022.404.711		
	Trong đó: Tài sản cố định vốn Công ty		131.766.334.998	63.974.229.944	67.792.105.054	8.588.097.725	132.654.619.947	71.632.215.236	61.022.404.711	132.654.619.947	71.632.215.236	61.022.404.711		
	Tài sản cố định hữu hình		136.163.767.945	68.963.059.187	67.200.708.758	9.387.453.017	137.052.052.894	77.420.399.771	59.631.653.123	137.052.052.894	77.420.399.771	59.631.653.123		
	Tài sản cố định vô hình		128.727.645.745	62.489.304.437	66.238.341.308	8.425.085.567	99.880.000	129.615.930.694	59.631.653.123	129.615.930.694	69.984.277.571	59.631.653.123		
	Tài sản cố định vốn NS khoa học công nghệ		7.436.122.200	6.473.754.750	962.367.450	962.367.450	7.436.122.200	7.436.122.200		7.436.122.200	7.436.122.200			
	Tài sản cố định vốn Công ty		9.105.889.253	6.124.683.562	2.981.205.691	1.590.454.103	9.105.889.253	7.715.137.665	1.390.751.588	9.105.889.253	7.715.137.665	1.390.751.588		
	Tài sản cố định vốn Công ty		3.038.689.253	1.484.925.507	1.553.763.746	163.012.158	3.038.689.253	1.647.937.665	1.390.751.588	3.038.689.253	1.647.937.665	1.390.751.588		
	Tài sản cố định vốn NS khoa học công nghệ		6.067.200.000	4.639.758.055	1.427.441.945	1.427.441.945	6.067.200.000	6.067.200.000		6.067.200.000	6.067.200.000			

KẾ TOÁN TSCĐ

(Chữ ký)

ĐINH THỊ THANH HÀ

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

(Chữ ký)

BÙI THỊ LÊ THÚY

